

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
VIETNAM NATIONAL COAL AND
MINERAL INDUSTRIES GROUP
**VINACOMIN-MATERIALS TRADING
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: **4168/CV-MTS**
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC
No.: **4168 /CV-MTS**
Re: Periodic disclosure of financial statements

Quảng Ninh, ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quang Ninh, August 8, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
To: **Hanoi Stock Exchange**

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Vinacomin-Materials Trading Joint Stock Company discloses the audited semi-annual financial statements (FS) for the year 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
VINACOMIN - MATERIALS TRADING JSC.

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: MTS
- Địa chỉ/ Address: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, T.Quảng Ninh, Việt Nam / Group 1, Zone 2, Hong Ha Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Telephone: 0203.3695.899 Fax: 0203.3634.899
- E-mail: hdqt.vmts@gmail.com
- Website: http://www.vmts.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã kiểm toán/ Audited Semi-annual Financial Statements for the year 2025.

- ☐ Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements.
- ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated Financial Statements.
- ☒ Báo cáo tài chính tổng hợp/ Consolidated financial statements.
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán bán niên 2025) / The audit firm issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited semi-annual financial statements for the year 2025):

☐ Có/Yes.

☒ Không/ No.



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/Yes.

☒ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes.

☐ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☒ Có/Yes.

☐ Không/ No.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes.

☒ Không/ No.

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes"*:

☐ Có/Yes.

☐ Không/ No.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 8/8/2025 tại đường dẫn <http://www.vmts.vn>

- *This information has been published on the company's website on: 8/8/2025 at the link <http://www.vmts.vn>*

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC bán niên năm 2025 đã được kiểm toán/ *Audited Semi-annual Financial Statements for the year 2025*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Documents.*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THỦ KÝ CÔNG TY**

**PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



**Hoàng Mai Phương
Hoàng Mai Phương**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 20/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	
Ông Lê Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Hoài Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 29/4/2025)
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 16/01/2025)
Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc	(Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Mạnh Toàn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Giám đốc
Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Số: 080825.001/BCTC.KT8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 08 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		634.038.640.532	495.468.685.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	36.375.974.997	24.622.294.699
1. Tiền	111		36.375.974.997	24.622.294.699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		467.170.682.818	338.764.164.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	466.305.520.455	337.489.507.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.161.924	141.100.905
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	786.000.439	1.133.556.858
IV. Hàng tồn kho	140	6	124.267.219.159	124.706.062.160
1. Hàng tồn kho	141		124.267.219.159	124.706.062.160
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.224.763.558	7.376.163.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.505.734.600	4.467.476.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.668.902.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	719.028.958	239.784.955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.448.172.427	82.294.203.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		195.000.000	175.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	195.000.000	175.000.000
II. Tài sản cố định	220		61.111.147.979	62.803.105.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	60.665.522.126	62.803.105.656
- Nguyên giá	222		556.815.978.683	548.555.712.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(496.150.456.557)	(485.752.607.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	445.625.853	-
- Nguyên giá	228		458.358.020	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.732.167)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	849.101.980	9.285.946.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		849.101.980	9.285.946.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.292.922.468	10.030.152.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.292.922.468	10.030.152.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		703.486.812.959	577.762.888.822


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		533.065.024.711	401.420.984.213
I. Nợ ngắn hạn	310		526.751.024.711	389.378.803.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	324.214.427.437	218.655.759.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		165.865.999	133.581.523
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.356.026.884	3.889.627.174
4. Phải trả người lao động	314		35.279.895.623	38.724.557.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.345.191.538	979.131.123
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.654.998.558	795.830.770
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	121.878.719.053	118.872.928.660
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	24.700.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.155.899.619	7.327.387.793
II. Nợ dài hạn	330		6.314.000.000	12.042.180.305
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	6.314.000.000	12.042.180.305
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.421.788.248	176.341.904.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	170.421.788.248	176.341.904.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.670.489.183	10.670.489.183
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.751.299.065	15.671.415.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	675.082.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.751.299.065	14.996.333.394
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		703.486.812.959	577.762.888.822


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025


Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.149.164.101.290	2.192.109.799.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	12.096.962	408.750.104
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.149.152.004.328	2.191.701.049.639
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.035.709.103.350	2.098.184.359.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.442.900.978	93.516.690.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	45.592.587	38.686.204
7. Chi phí tài chính	22	23	4.257.523.270	3.602.331.817
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.256.227.077	3.542.440.128
8. Chi phí bán hàng	25	24	74.941.725.460	49.639.036.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	22.405.839.488	28.018.909.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.883.405.347	12.295.098.181
11. Thu nhập khác	31	26	1.033.931.536	1.095.663.873
12. Chi phí khác	32	27	592.707.054	3.451.082.388
13. Lợi nhuận khác	40		441.224.482	(2.355.418.515)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.324.629.829	9.939.679.666
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.573.330.764	2.099.019.468
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	515.628.661
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.751.299.065	7.325.031.537
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	650	488

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.324.629.829	9.939.679.666
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.410.401.697	12.641.361.328
- Các khoản dự phòng	03		24.700.000.000	10.065.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.156)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		145.671.267	(38.686.204)
- Chi phí lãi vay	06		4.256.227.077	3.542.440.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.836.924.714	36.149.794.918
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(126.236.859.737)	(149.272.000.530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		438.843.001	10.796.148.991
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		113.848.512.886	47.850.202.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.698.971.200	(1.538.905.908)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.256.227.077)	(3.521.748.984)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.246.557.066)	(3.855.129.829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		306.020.000	85.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.648.923.600)	(2.296.788.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.740.704.321	(65.603.426.810)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.618.968.000)	(14.664.009.357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(187.403.185)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.731.918	38.686.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.764.639.267)	(14.625.323.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		969.757.458.768	947.614.442.323
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(972.479.848.680)	(858.397.855.225)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.222.389.912)	89.216.587.098
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.753.675.142	8.987.837.135

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.622.294.699	25.022.059.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.156	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	36.375.974.997	34.009.896.613


Đinh Thị Quỳnh Anh
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025


Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 20/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 150.000.000.000 VND; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 634 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 643 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Số 40 đường Nguyễn Vĩnh Bảo, P. Yên Hòa, Hà Nội	Kinh doanh thương mại vật tư, máy móc thiết bị

Trong quý I năm 2025, Công ty đã hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động của các Xí nghiệp: Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả, Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai, Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Sản phẩm dầu nhớt: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Mặt hàng xăng dầu và dầu Diesel: theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Vật tư khác: theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 - 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	696.767.834	785.411.179
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.679.207.163	23.836.883.520
	36.375.974.997	24.622.294.699

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	456.416.098.447	-	326.047.126.540	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	9.594.791.896	-	12.527.854.838	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.905.782.756	-	129.013.412	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	7.454.489.074	-	8.619.651.231	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.517.452.205	-	698.265.455	-
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	7.646.664.951	-	7.503.573.393	-
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	2.698.284.480	-	1.007.364.650	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	361.780.362	-	691.161.467	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.429.521.232	-	1.109.441.924	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.034.819.403	-	1.338.844.281	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	3.117.506.330	-	3.175.391.095	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	15.339.790.356	-	9.599.565.728	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	6.859.984.644	-	3.659.119.222	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.292.343.413	-	3.884.586.250	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	1.113.973.025	-	1.987.309.390	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.663.669.757	-	335.419.121	-
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	1.449.427.991	-	519.636.257	-
- Trung tâm cấp cứu Mỏ	452.120.880	-	-	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	65.999.500	-	114.198.375	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	383.084.175	-	62.431.300	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	4.505.514.425	-	6.925.421.785	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	-	43.023.486	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	-	-	14.485.999	-
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	-	-	72.262.168	-
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	582.970.586	-	11.237.409.630	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	3.644.058.477	-	3.332.219.191	-
- Chi nhánh Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	560.361.260	-	209.568.345	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	200.859.032	-	742.921.850	-
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	256.968.426	-	277.443.320	-
- Công ty Than Na Dương - VVMI	1.261.404.017	-	954.290.509	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	23.863.620	-
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	150.414.627	-	28.313.461	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	200.288.880	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	578.508.865	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	5.378.250.540	-	3.492.785.141	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	59.400.000	-	38.500.000	-
- Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV	-	-	163.615.200	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	6.204.659.539	-	8.762.438.828	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	22.444.950.155	-	57.537.255.456	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	150.271.966.768	-	78.434.036.679	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	159.900.069.484	-	73.204.537.986	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.781.915.936	-	7.461.189.647	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.779.602.720	-	2.042.901.233	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	3.598.472.933	-	2.761.330.748	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	2.137.552.541	-	2.498.153.518	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.003.579.862	-	1.087.528.280	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.030.064.385	-	502.485.307	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	374.318.835	-	355.525.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	101.292.422	-	373.843.943	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	8.367.126.855	-	6.476.284.201	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	131.165.200	-	30.664.120	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	322.418.657	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - Xí nghiệp Địa chất 109	206.456.590	-	-	-
Bên khác	9.889.422.008	-	11.442.380.563	-
- Tổng Công ty Đông Bắc	9.060.588.900	-	11.179.919.274	-
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	425.828.179	-	-	-
- Các khoản phải thu khác hàng khác	403.004.929	-	262.461.289	-
	466.305.520.455	-	337.489.507.103	-

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	591.000.000	-	574.000.000	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	20.922.543	-	293.149.706	-
- Phải thu khác	174.077.896	-	266.407.152	-
	786.000.439	-	1.133.556.858	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	195.000.000	-	175.000.000	-
	195.000.000	-	175.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	546.000.000	-	424.000.000	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	-	115.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	45.000.000	-	-	-
	591.000.000	-	539.500.000	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	10.189.786.125	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	44.117.536.016	-	50.127.434.123	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.644.319	-	3.941.124.561	-
- Thành phẩm	24.834.523.823	-	21.572.111.565	-
- Hàng hoá	44.962.728.876	-	49.065.391.911	-
	124.267.219.159	-	124.706.062.160	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024	-	9.204.086.000
- Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 ⁽¹⁾	182.241.980	-
- Dự án Mua sắm đoàn phương tiện thủy ⁽²⁾	585.000.000	-
- Dự án khác	81.860.000	81.860.000
	849.101.980	9.285.946.000

(1) Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV;
- Mục đích đầu tư: duy trì năng lực sản xuất của đơn vị, bổ sung và thay thế dần các phương tiện thiết bị cũ lạc hậu;
- Quy mô đầu tư:
 - + 01 Hệ thống Phần mềm kế toán;
 - + 02 chiếc Xe ô tô tải (Xe tải thùng 9-10 tấn có mui và thiết bị nâng hạ);
 - + 01 Thiết bị nổi hơi (1000-1500kg/h);
 - + 03 Cột bơm xăng dầu (loại 6 vòi, 60-80l/p);
 - + 04 Cột bơm xăng dầu (Cột kép 140l/p).
- Giá trị tổng mức đầu tư (đã bao gồm thuế GTGT): 10.980.056.497 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Năm 2025 - 2026;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025:
 - + Hệ thống phần mềm kế toán E-soft Financial đã đưa vào hoạt động;
 - + Hoàn thành Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật DA đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025.

(2) Dự án: Mua sắm đoàn phương tiện thủy:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV
- Mục tiêu đầu tư: Bổ sung và thay thế dần các đoàn phương tiện đã cũ; nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường
- Quy mô đầu tư: 02 Đoàn phương tiện thủy (01 tàu đẩy 720CV + 04 sà lan boong nổi trọng tải 1000T)
- Giá trị tổng mức đầu tư (đã bao gồm thuế GTGT): 72.030.960.033 VND;
- Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2026
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2025: Đã hoàn thành Tư vấn thiết kế và lập dự toán; Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	102.929.652.783	133.904.534.100	271.909.390.231	39.812.135.592	548.555.712.706
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	9.260.086.000	-	9.260.086.000
- Thanh lý tài sản	(999.820.023)	-	-	-	(999.820.023)
Số dư cuối kỳ	101.929.832.760	133.904.534.100	281.169.476.231	39.812.135.592	556.815.978.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	89.225.908.975	125.583.741.537	235.865.264.924	35.077.691.614	485.752.607.050
- Khấu hao trong kỳ	1.305.705.366	2.208.526.126	6.854.925.453	1.028.512.585	11.397.669.530
- Thanh lý tài sản	(999.820.023)	-	-	-	(999.820.023)
Số dư cuối kỳ	89.531.794.318	127.792.267.663	242.720.190.377	36.106.204.199	496.150.456.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13.703.743.808	8.320.792.563	36.044.125.307	4.734.443.978	62.803.105.656
Tại ngày cuối kỳ	12.398.038.442	6.112.266.437	38.449.285.854	3.705.931.393	60.665.522.126

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.477.379.233 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 375.133.084.161 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	458.358.020	458.358.020
Số dư cuối kỳ	<u>458.358.020</u>	<u>458.358.020</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	12.732.167	12.732.167
Số dư cuối kỳ	<u>12.732.167</u>	<u>12.732.167</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>445.625.853</u>	<u>445.625.853</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	221.250.675	406.783.939
- Chi phí xin cấp giấy phép môi trường	670.949.536	680.819.444
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.380.869.542	2.470.387.414
- Chi phí bảo hiểm	1.155.217.456	-
- Tiền thuê đất năm 2025	1.256.753.966	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	820.693.425	909.485.403
	<u>5.505.734.600</u>	<u>4.467.476.200</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.666.666	125.666.666
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.607.856.478	9.108.225.388
- Chi phí trả trước dài hạn khác	637.399.324	796.260.014
	<u>7.292.922.468</u>	<u>10.030.152.068</u>

11. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	111.041.828.660	111.041.828.660	969.757.458.768	961.960.568.375	118.838.719.053	118.838.719.053
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	19.165.000.000	19.165.000.000	381.765.443.954	341.825.443.954	59.105.000.000	59.105.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	56.086.000.000	56.086.000.000	170.010.763.080	226.096.763.080	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	35.790.828.660	35.790.828.660	417.981.251.734	394.038.361.341	59.733.719.053	59.733.719.053
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.831.100.000	7.831.100.000	3.040.000.000	7.831.100.000	3.040.000.000	3.040.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	3.203.500.000	3.203.500.000	1.360.000.000	3.203.500.000	1.360.000.000	1.360.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	4.627.600.000	4.627.600.000	1.680.000.000	4.627.600.000	1.680.000.000	1.680.000.000
	118.872.928.660	118.872.928.660	972.797.458.768	969.791.668.375	121.878.719.053	121.878.719.053
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	19.873.280.305	19.873.280.305	-	10.519.280.305	9.354.000.000	9.354.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	6.773.025.000	6.773.025.000	-	3.733.025.000	3.040.000.000	3.040.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	13.100.255.305	13.100.255.305	-	6.786.255.305	6.314.000.000	6.314.000.000
	19.873.280.305	19.873.280.305	-	10.519.280.305	9.354.000.000	9.354.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.831.100.000)	(7.831.100.000)			(3.040.000.000)	(3.040.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	12.042.180.305	12.042.180.305			6.314.000.000	6.314.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
	VND	4,3% - 4,6%	Từ ngày 26/6/2025 đến 25/6/2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	VND 59.105.000.000	VND 19.165.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hạ long	VND	3,2% - 3,3%	Từ ngày 18/6/2024 đến ngày 16/5/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	56.086.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,3 % - 4,6%	Từ ngày 24/7/2024 đến ngày 23/7/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	59.733.719.053	35.790.828.660
						118.838.719.053	111.041.828.660

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
	VND	7,70%	17-01-25	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	Tài sản hình thành từ khoản vay	VND 3.040.000.000	VND 6.773.925.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả							
Hợp đồng số 802003846219/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU	VND	7,70%	17-01-25	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	539.500.000
Hợp đồng số 807003900941/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU	VND	7,70%	10-03-25	Cải tạo nâng cấp kho dầu Cọc Sáu 1	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	100.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
	VND	7,70%	24-09-27	Đầu tư đóng mới 01 đoàn phươg tiện thủy 2.400T	Tài sản hình thành từ khoản vay	VND 3.040.000.000	VND 3.720.000.000
Hợp đồng số 805004184694/2020-HĐCVDADT/NHCT302-VATTU	VND	7,20%	10-12-26	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	567.000.000
Hợp đồng số 802004837059/2021-HĐCVDADDT/NHCT302-VATTU	VND	7,20%	10-12-26	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	-	1.846.525.000
Hợp đồng số 802004837059/2021-HĐCVDADDT/NHCT302-VATTU	VND	8%	12-11-27	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án từ vốn vay	6.314.000.000	13.100.255.305
Hợp đồng số 01/2020/TDH/NTQN-VT ngày 12/11/2020	VND	8%	23-01-29	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	-	5.946.255.305
Hợp đồng số 01/2024/TDH/NTQN-VT ngày 19/01/2024	VND					6.314.000.000	7.154.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						9.354.000.000	19.873.280.305
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						(3.040.000.000)	(7.831.100.000)
						6.314.000.000	12.042.180.305

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	275.548.000	275.548.000	839.962.100	839.962.100
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	257.580.000	257.580.000	495.450.000	495.450.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	344.512.100	344.512.100
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	17.968.000	17.968.000	-	-
Bên khác	323.938.879.437	323.938.879.437	217.815.797.328	217.815.797.328
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu đầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh	60.546.482.831	60.546.482.831	49.631.554.521	49.631.554.521
- Công ty TNHH MTV Cơ khí xăng dầu Đồng Nai	-	-	5.541.480.000	5.541.480.000
- Công ty Cổ phần Việt Đức	6.374.030.520	6.374.030.520	692.505.000	692.505.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	2.969.806.433	2.969.806.433	3.678.048.253	3.678.048.253
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Long	7.173.842.984	7.173.842.984	3.271.779.907	3.271.779.907
- Công ty Xăng dầu B12	195.982.193.767	195.982.193.767	101.828.867.755	101.828.867.755
- Phải trả các đối tượng khác	50.892.522.902	50.892.522.902	53.171.561.892	53.171.561.892
	324.214.427.437	324.214.427.437	218.655.759.428	218.655.759.428

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.642.818	2.379.374.334	10.263.763.054	9.381.067.766	-	3.249.426.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.132.905.417	2.573.330.764	2.246.557.066	-	1.459.679.115
Thuế thu nhập cá nhân	107.989.949	114.389.923	931.251.474	1.381.831.808	607.756.360	163.576.000
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	7.879.590	-	2.521.387.520	1.306.753.965	-	1.206.753.965
Thuế bảo vệ môi trường	-	262.957.500	1.867.242.500	1.853.609.000	-	276.591.000
Các loại thuế khác	111.272.598	-	217.195.010	217.195.010	111.272.598	-
	239.784.955	3.889.627.174	18.374.170.322	16.387.014.615	719.028.958	6.356.026.884

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS	58.206.000	84.648.000
- Chi phí điện thoại, tiền điện, nước phải trả	286.000.174	111.162.071
- Chi phí thuê đất	628.321.052	628.321.052
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu 6 tháng đầu năm 2025	1.199.418.312	-
- Chi phí phải trả khác	173.246.000	155.000.000
	2.345.191.538	979.131.123

Trong đó: Bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.199.418.312	-
	1.199.418.312	-

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	327.133.280	290.100.420
- Phải trả bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.953.000.000	169.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	329.865.278	336.730.350
	2.654.998.558	795.830.770

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	552.000.000	-
	552.000.000	-

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả sửa chữa tài sản cố định	24.700.000.000	-
	24.700.000.000	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	17.464.792.486	178.135.281.669
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.325.031.537	7.325.031.537
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.789.710.454)	(16.789.710.454)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	8.960.446.091	1.710.043.092	8.000.113.569	168.670.602.752
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	-	10.670.489.183	15.671.415.426	176.341.904.609
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.751.299.065	9.751.299.065
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(15.671.415.426)	(15.671.415.426)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	-	10.670.489.183	9.751.299.065	170.421.788.248

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
1. Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2023	675.082.032
2. Lợi nhuận trước thuế năm 2024	19.571.543.518
Nộp thuế TNDN	3.900.128.092
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	675.082.032
3. Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	15.671.415.426
a. Trả cổ tức (7% vốn điều lệ)	10.500.000.000
b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	5.171.415.426
Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	177.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.994.415.426

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Ông Nguyễn Văn Huyền	11.168.630.000	7,45	11.168.630.000	7,45
Bà Lưu Tuyết Hương	11.000.000.000	7,33	11.000.000.000	7,33
Các cổ đông khác	24.831.370.000	16,55	24.831.370.000	16,55
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	10.500.000.000	10.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	10.500.000.000	10.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(10.500.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(10.500.000.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	10.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.670.489.183	10.670.489.183
	10.670.489.183	10.670.489.183

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Hợp đồng thuê đất

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, xí nghiệp, cửa hàng xăng dầu,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m ²)	Mục đích
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	4.617	Làm văn phòng
- Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh) (*)	5.244,5	Làm nhà xưởng
- Xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Đặc Khu Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh)	7.507,4	Làm nhà nghỉ ca cho cán bộ công nhân viên
- Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Mông Dương, tỉnh Quảng Ninh)	1.280	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh)	2.618,8	Làm văn phòng
- Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh)	6.726,6	Làm nhà điều hành kho và bãi đỗ xe
- Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	170,5	Làm khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên và văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm
- Phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh)	29.319,5	Làm kho xăng dầu và kho vật tư
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	10.210	Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Khu Lán Ga, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)	4.521	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh)	3.562,6	Nhà điều hành sản xuất, sân đỗ xe ô tô, kho chứa vật tư
- Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh)	1.570	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh)	2.898	Sản xuất, kinh doanh
- Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (từ ngày 01/07/2025: Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh)	434,2	Trụ sở văn phòng

(*) Công ty đã có văn bản Báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc xin trả lại lô đất diện tích 5.244,5 m² tại phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh cho địa phương.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	2,34	-

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.963.220.837.091	2.000.363.074.888
Doanh thu bán thành phẩm	131.440.646.870	133.274.174.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.502.617.329	58.472.550.375
	2.149.164.101.290	2.192.109.799.743
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	2.079.142.796.043	2.118.183.651.873

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.096.962	-
Hàng bán bị trả lại	-	408.750.104
	12.096.962	408.750.104

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.873.589.284.204	1.922.334.328.509
Giá vốn của thành phẩm đã bán	104.341.387.307	119.479.310.149
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.778.431.839	56.370.720.888
	2.035.709.103.350	2.098.184.359.546
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	15.442.621.284	9.784.620.120

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	41.731.918	38.686.204
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.854.820	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.849	-
	45.592.587	38.686.204

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.256.227.077	3.542.440.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.295.500	59.891.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	693	-
	4.257.523.270	3.602.331.817

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.099.243.717	3.049.665.485
Chi phí nhân công	31.539.288.815	23.786.586.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.572.941.561	6.294.891.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.753.761.951	10.065.884.982
Chi phí khác bằng tiền	3.976.489.416	6.442.008.262
	74.941.725.460	49.639.036.329

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.475.529.208	7.985.013.755
Chi phí vật liệu quản lý	732.687.614	1.286.637.884
Chi phí đồ dùng văn phòng	360.362.179	361.534.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.541.095	1.160.075.506
Thuế và lệ phí	96.881.904	315.544.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.111.891.875	5.706.135.710
Chi phí khác bằng tiền	7.605.945.613	11.203.967.601
	22.405.839.488	28.018.909.970

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt thu được	119.151.119	36.141.374
Chiết khấu mua hàng năm trước	-	330.619.446
Thu nhập từ giảm giá trị mũi khoan năm trước từ nhà cung cấp	-	559.405.227
Bảo hiểm bồi thường tổn thất tài sản	688.537.777	-
Thu nhập khác	226.242.640	169.497.826
	1.033.931.536	1.095.663.873

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	187.403.185	-
Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	212.221.410	2.839.528.428
Chi phí giảm giá trị mũi khoan năm trước cho khách hàng	-	559.405.227
Chi phí khác	193.082.459	52.148.733
	592.707.054	3.451.082.388

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.324.629.829	9.939.679.666
Các khoản điều chỉnh tăng	542.023.992	3.133.560.973
- Chi phí không hợp lệ	484.903.992	3.101.260.973
- Thủ lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	57.120.000	32.300.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.578.143.305)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(2.578.143.305)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.866.653.821	10.495.097.334
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.573.330.764	2.099.019.468
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	1.675.522.990
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.132.905.417	1.415.014.483
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.246.557.066)	(3.855.129.829)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.459.679.115	1.334.427.112

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.751.299.065	7.325.031.537
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.751.299.065	7.325.031.537
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	650	488

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.641.104.451	104.994.422.912
+ Nguyên liệu	103.475.627.060	92.959.270.375
+ Nhiên liệu	8.930.623.053	10.773.104.311
+ Động lực	1.234.854.338	1.262.048.226
Chi phí nhân công	63.416.339.046	60.858.412.978
+ Tiền lương	52.905.093.153	51.583.552.183
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	8.016.033.893	6.652.564.795
+ Ăn ca	2.495.212.000	2.622.296.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.410.401.697	12.641.361.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.004.566.347	26.085.995.761
Chi phí khác bằng tiền	14.680.043.001	21.944.227.938
	245.152.454.542	226.524.420.917

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.679.207.163	-	-	35.679.207.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	467.091.520.894	195.000.000	-	467.286.520.894
	502.770.728.057	195.000.000	-	502.965.728.057
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.836.883.520	-	-	23.836.883.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.623.063.961	175.000.000	-	338.798.063.961
	362.459.947.481	175.000.000	-	362.634.947.481

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	121.878.719.053	6.314.000.000	-	128.192.719.053
Phải trả người bán, phải trả khác	326.869.425.995	-	-	326.869.425.995
Chi phí phải trả	2.345.191.538	-	-	2.345.191.538
	451.093.336.586	6.314.000.000	-	457.407.336.586
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	118.872.928.660	12.042.180.305	-	130.915.108.965
Phải trả người bán, phải trả khác	219.451.590.198	-	-	219.451.590.198
Chi phí phải trả	979.131.123	-	-	979.131.123
	339.303.649.981	12.042.180.305	-	351.345.830.286

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	1.963.220.837.091	131.440.646.870	54.502.617.329	2.149.164.101.290
Các khoản giảm trừ	-	12.096.962	-	12.096.962
Giá vốn hàng bán	1.873.589.284.204	104.341.387.307	57.778.431.839	2.035.709.103.350
Lợi nhuận gộp	89.631.552.887	27.087.162.601	(3.275.814.510)	113.442.900.978
Chi phí mua TSCĐ theo bộ phận	-	-	9.260.086.000	9.260.086.000
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	458.358.020
Tài sản bộ phận	595.165.318.041	47.715.435.663	15.602.763.838	658.483.517.542
Tài sản không phân bổ	-	-	-	45.003.295.417
Tổng tài sản	595.165.318.041	47.715.435.663	15.602.763.838	703.486.812.959
Nợ phải trả của các bộ phận	317.695.977.518	4.012.027.159	2.506.422.760	324.214.427.437
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	208.850.597.274
Tổng nợ phải trả	317.695.977.518	4.012.027.159	2.506.422.760	533.065.024.711

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Than Uông Bí	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng trong Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xi măng Quận Triều - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng trong Tập đoàn
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng trong Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất 109	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng trong Tập đoàn
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Đại Vận Phú	Cổ đông lớn/ Bà Lưu Tuyết Hương là đại diện pháp luật
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.079.142.796.043	2.118.183.651.873
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	52.768.321.290	59.507.632.886
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.481.518.360	2.608.508.380
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	38.579.169.716	41.171.730.396
- Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	18.756.086.370	20.758.945.515
- Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	7.983.011.168	15.625.707.386
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	5.981.522.100	8.735.797.270
- Công ty Than Nam Mầu - TKV	2.031.820.200	4.425.148.200
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	6.674.302.430	3.729.292.350
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	20.191.441.648	17.535.430.284
- Công ty Than Khe Châm - TKV	12.637.760.226	13.317.211.468
- Công ty Than Dương Huy - TKV	27.813.464.832	28.769.601.385
- Công ty Than Hạ Long - TKV	22.756.403.552	32.110.550.016
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	23.383.191.909	19.546.255.121
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	6.330.426.160	10.886.680.247
- Công ty Than Uông Bí - TKV	15.050.161.670	25.409.885.010
- Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	1.529.149.400	605.953.700
- Trung tâm cấp cứu Mỏ	418.382.000	267.239.924
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	-	6.313.243.950
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	1.623.800.429	2.622.643.742
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	2.259.195.166	1.168.240.902
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	27.737.124.004	19.131.956.063
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	-	65.692.880
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	15.375.108.832	39.644.322.843
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	13.169.090	13.169.090
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	77.760.540	52.676.360
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	9.143.999.210	15.030.266.777
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	418.000.000	1.265.963.270
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	192.555.000	2.619.245.451
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - Xí nghiệp địa chất 109	176.116.357	547.283.641
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	19.274.005.752	18.460.133.422

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- Công ty Mô tuyến đồng Sin Quyền - Lào Cai	1.592.214.250	1.019.752.800
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	514.852.690	559.332.070
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	437.823.180	328.295.570
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	517.348.150	491.064.310
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	205.945.880	158.320.420
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	79.511.960	144.569.480
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	2.419.396.980	1.983.564.290
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	472.252.220	564.995.970
- Công ty Than Na Dương - VVMI	2.429.322.880	1.015.952.660
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	603.920.130	688.349.860
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	225.299.910
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	16.295.958.313	28.928.326.908
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	225.002.701.923
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	299.678.546.768
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	504.243.636.159	7.629.501.029
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	826.011.633.045	777.303.178.258
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	302.308.426.744	272.988.712.553
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	21.299.337.586	28.685.266.026
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	11.344.370.487	13.551.713.762
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	6.622.042.960	4.791.587.540
- Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	10.680.092.553	12.476.520.799
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.969.245.107	6.169.469.682
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	1.906.156.518	1.696.524.354
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	422.674.860	394.489.170
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	132.441.180
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	17.379.708.416	18.446.694.272
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	553.751.770	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.176.205.794	1.182.072.380
Mua hàng hóa, dịch vụ	15.442.621.284	9.784.620.120
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	694.508.977	481.080.667
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	4.318.905	4.492.644
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	38.862.375
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	57.939.550
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	69.392.655	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	72.995.785	54.688.524
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.803.500	3.056.700
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	6.200.000	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	621.972.696	570.098.133
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	145.234.070	162.365.750
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.783.081	10.944.259
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	24.081.339	27.141.846
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	5.550.708	7.599.765
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	163.880.000	41.476.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	8.582.426
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	256.747.629	82.297.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	181.104	6.248.808
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	71.788.776	68.117.196

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	448.051.660	367.949.060
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	435.600.000	112.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	12.014.770.400	7.520.207.900
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	397.759.999	159.471.517

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		225.604.000	189.120.000
- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	43.176.000	37.008.000
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn (Bổ nhiệm từ ngày 29/4/2025)	Thành viên HĐQT	7.008.000	-
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	3.504.000	14.016.000
- Ông Lê Dũng	Thành viên HĐQT	31.536.000	21.024.000
- Ông Phạm Văn Hiền (Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	-	19.856.000
- Ông Đặng Hoài Nam (Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	26.572.000	1.168.000
- Ông Tạ Quang Tuấn (Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Nguyên Thành viên HĐQT	12.264.000	21.024.000
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	38.472.000	32.976.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	31.536.000	21.024.000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	31.536.000	21.024.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		2.037.376.000	2.520.362.000
- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	-	16.678.000
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	144.793.000	-
- Ông Tạ Quang Tuấn (Từ nhiệm từ ngày 16/01/2025)	Nguyên Giám đốc	197.394.000	405.308.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng (Hết nhiệm kỳ từ ngày 01/5/2024)	Nguyên Phó Giám đốc	303.103.600	357.183.000
- Ông Lê Dũng	Chủ tịch Công đoàn - TV HĐQT	263.056.800	341.615.000
- Ông Phạm Văn Hiền (Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	-	139.153.000
- Ông Đặng Hoài Nam (Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	-	-
- Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc	299.290.000	347.697.000
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	296.939.600	355.231.000
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	-	2.000.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	130.887.000	121.618.000
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	130.015.000	117.278.000
- Ông Hoàng Xuân Tùng	Kế toán trưởng	271.897.000	316.601.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

		
Đinh Thị Quỳnh Anh	Hoàng Xuân Tùng	Nguyễn Mạnh Toàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
<i>Quảng Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025</i>		

M.S.D.N: 5700100707 - C.T.C.P

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT TƯ - TKV

TỈNH QUẢNG NINH

QUẢNG NINH

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Số: 4167/CV-MTS

Quảng Ninh, ngày 2 tháng 08 năm 2025

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
6T năm 2025 tăng so với 6T năm 2024"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 tăng so với 6 tháng năm 2024 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 tăng so với 6 tháng năm 2024 là 9.751 triệu đồng ~ 33%, cụ thể như sau:

- | | |
|---|-------------------------|
| - Lãi gộp tăng so với 6 tháng năm 2024: | 19.926 triệu đồng ~ 21% |
| - Chi phí bán hàng tăng so với 6 tháng năm 2024: | 25.303 triệu đồng ~ 51% |
| - Chi phí QLDN giảm so với 6 tháng năm 2024: | 5.613 triệu đồng ~ 20% |
| - Chi phí tài chính tăng so với 6 tháng năm 2024: | 655 triệu đồng ~ 18% |

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần của 6 tháng năm 2025 là 5,28% cùng kỳ năm 2024 là 4,27%. Tỷ lệ này tăng so với 6 tháng năm 2024: Tuy doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ của Công ty tuy giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng Công ty đã chủ động trong việc điều tiết chi phí nguyên vật liệu đầu vào nhằm tiết kiệm chi phí phát sinh ở khâu sản xuất sản phẩm.

Chi phí bán hàng 6 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024: Công ty thực hiện trích trước sửa chữa một số tài sản cố định, các kho tàng bến bãi tại các khai trường của mỏ, bên cạnh đó cũng mở rộng thị trường bán sản phẩm hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước: Công ty thực hiện tái cơ cấu, sáp nhập các đơn vị chi nhánh trực thuộc nên phần nào cũng cắt giảm được một phần chi phí quản lý ở khâu trung gian.


6 tháng đầu năm 2025 vừa qua Công ty đã nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, thực hiện đảo nợ thường xuyên các khoản vay ngắn hạn nhưng do năm nay việc đảo nợ giữa các khoản vay chậm hơn so với năm trước nên dẫn đến chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2024.



=> Trên đây là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 của Công ty tăng so với 6 tháng năm 2024.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GD, PGD K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.



Nguyễn Mạnh Toàn

